

CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)

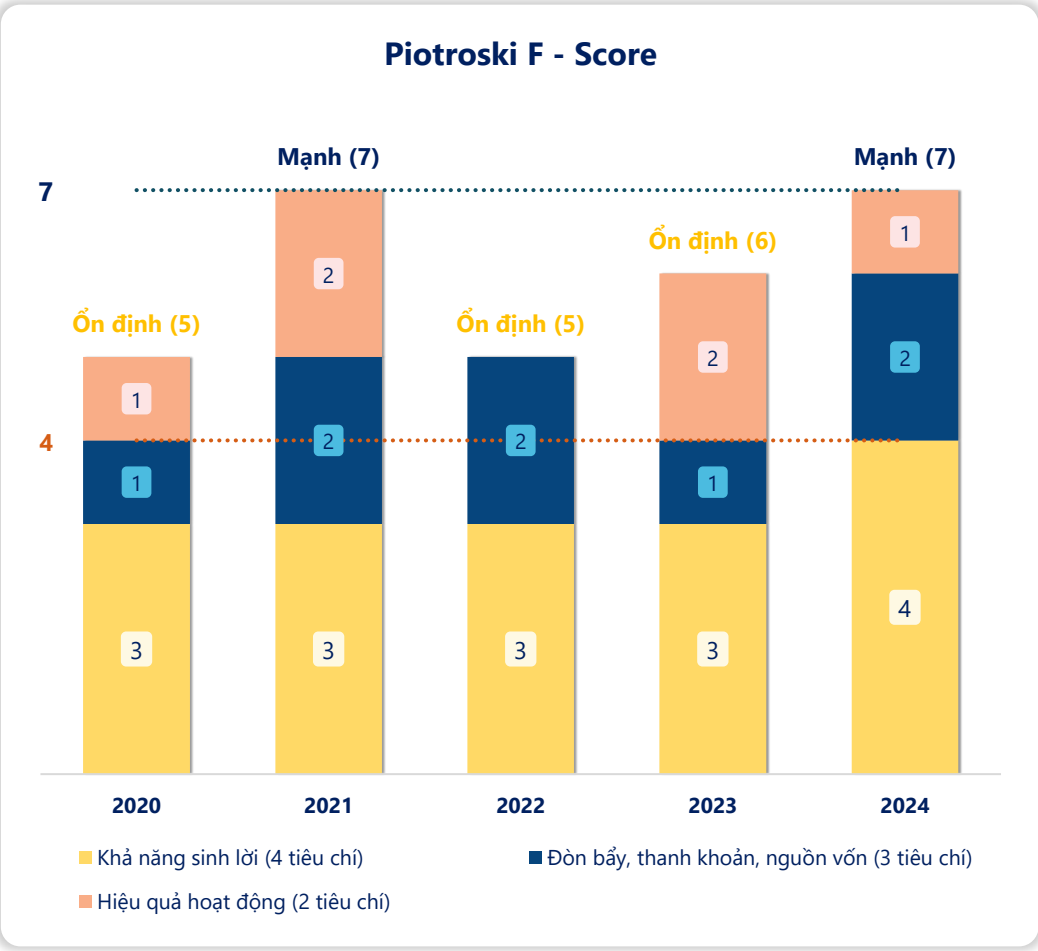
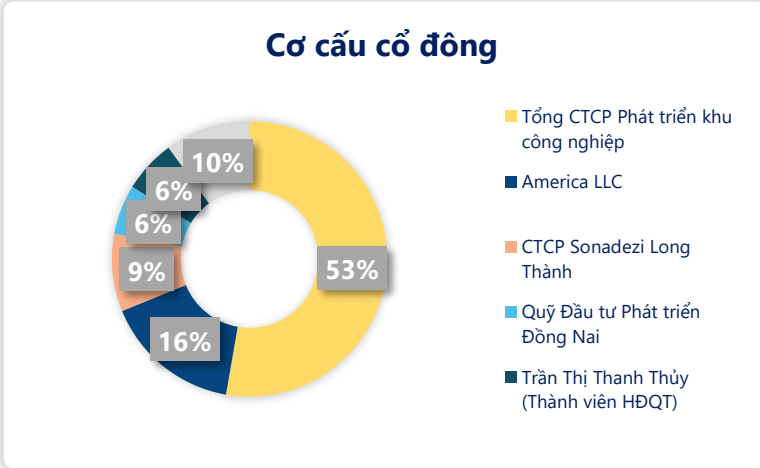
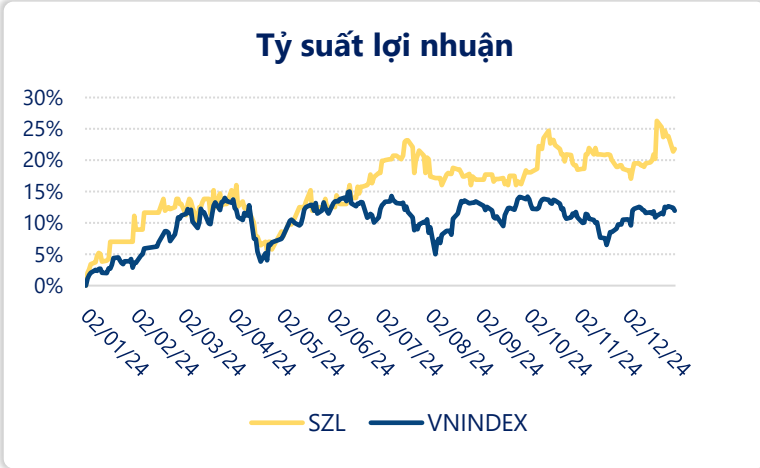
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	42,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	2.7%	1.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
488	YoY
tỷ VNĐ	▲ 47.0
	▲ 10.7%

LN sau thuế	2024
105	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1.00
	▲ 0.9%

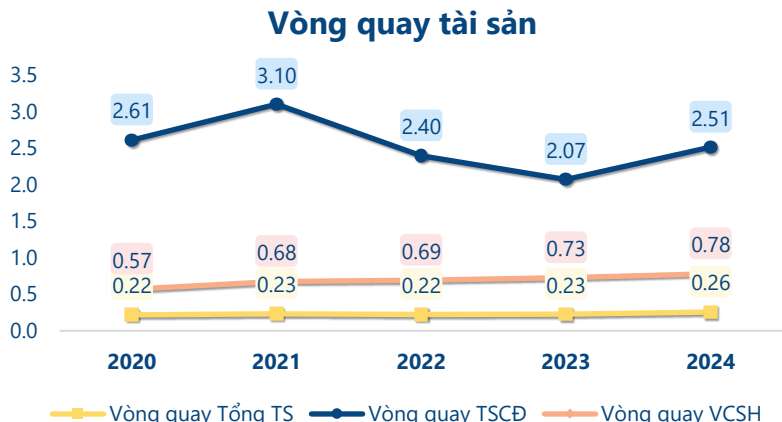
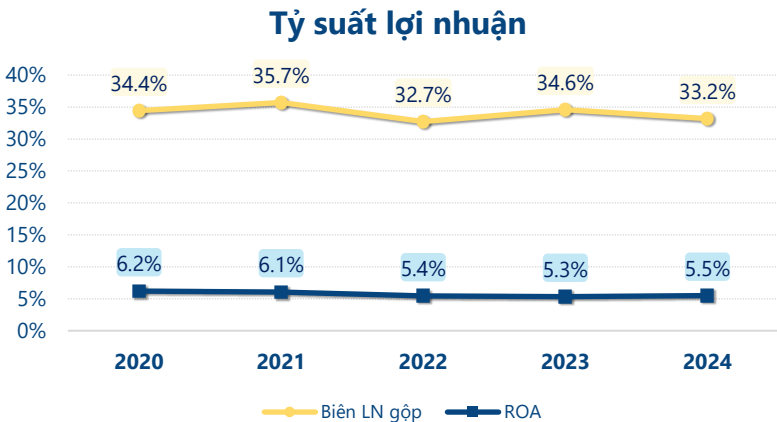
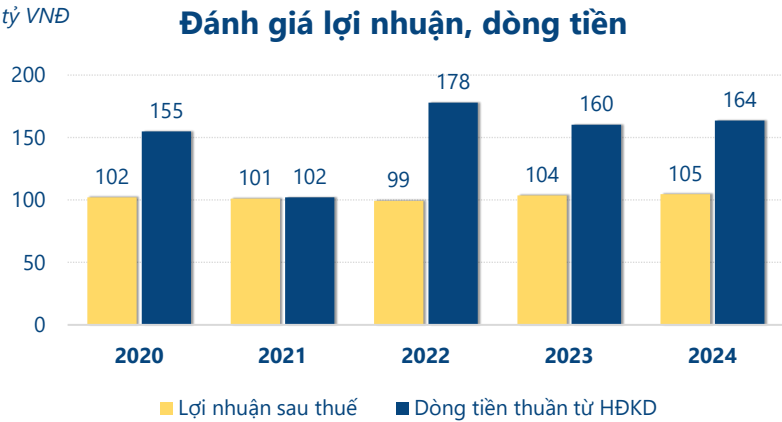


Năm **2024**, F-Score của **SZL** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

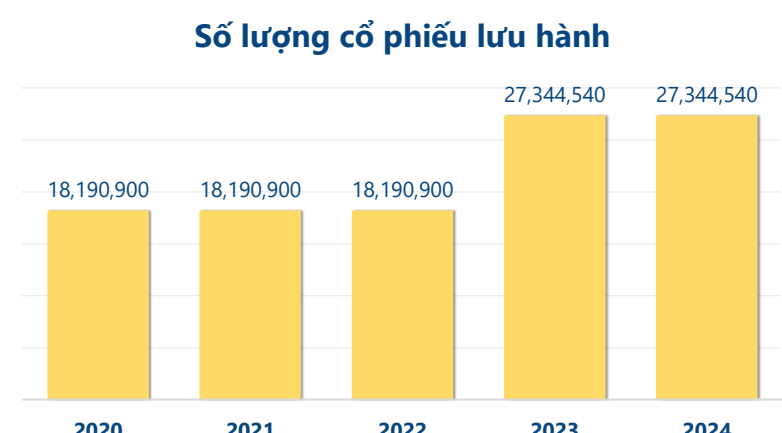
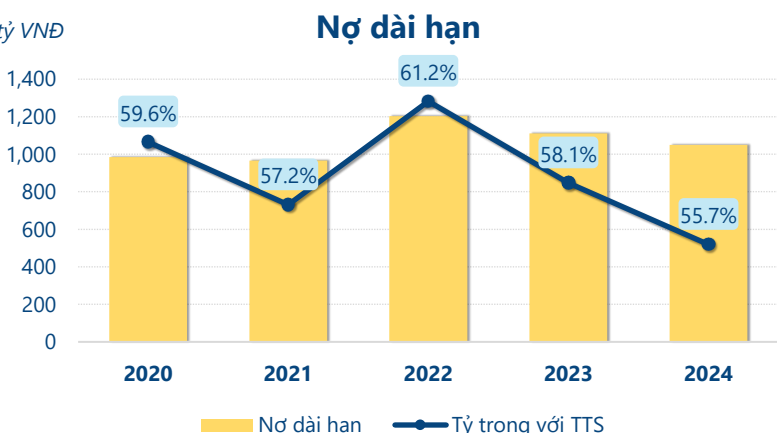
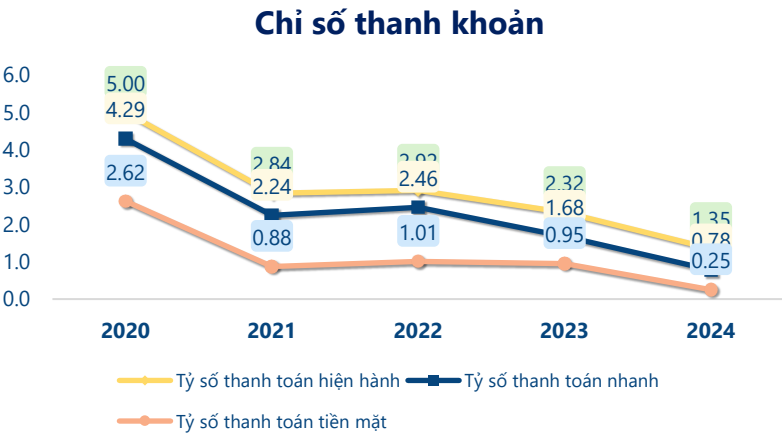
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SZL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,886	1,916	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	258	424	-39.2%
Tiền và tương đương tiền	51.3	174	-70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	78.9	54.4	45.0%
Hàng tồn kho	117	116	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	9.63	5.8%
Tài sản dài hạn	1,628	1,492	9.2%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	186	202	-7.9%
Bất động sản đầu tư	498	502	-0.8%
Tài sản dở dang	315	297	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	412	271	52.0%
Tài sản dài hạn khác	213	217	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,254	1,295	-3.1%
Nợ ngắn hạn	204	183	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.9	78.9	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	35.3	-47.5%
Nợ dài hạn	1,051	1,112	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	176	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	632	621	1.8%
Vốn chủ sở hữu	632	621	1.8%
Vốn điều lệ	291	291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	388	410	441	488
Giá vốn hàng bán	236	249	276	289	326
Lợi nhuận gộp	124	138	134	153	162
Doanh thu HĐTC	45.0	27.4	31.5	25.1	24.8
Chi phí TC	0.15	0.54	0.68	2.80	3.91
Chi phí lãi vay	0.15	0.54	0.68	2.80	3.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.70	2.58	2.89	3.75	4.36
Chi phí QLDN	40.9	40.6	44.4	46.3	44.9
LN thuần từ HĐKD	124	122	118	125	134
Lợi nhuận khác	0.37	1.30	1.09	3.11	-7.17
LN trước thuế	124	123	119	128	126
Lợi nhuận sau thuế	102	101	99.2	104	105
LNST của CĐ cty mẹ	102	101	99.2	104	105

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	102	178	160	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.8	-242	-269	-82.4	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.4	-45.9	148	-76.9	-101
Tiền đầu kỳ	288	300	114	172	174
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-186	57.5	1.05	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.08	0.39	0.31	-0.10
Tiền cuối kỳ	300	114	172	174	51.3